

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/DS-ST
Ngày: 31-10-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sô Thị Mẹo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Cử và ông Nguyễn Thái Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2018/TLST-DS ngày 30 tháng 05 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2018/QĐXX-ST ngày 08 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2018/QĐST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L; sinh năm 1958.

Trú tại: Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Đinh Thị Hoàng Đ, sinh năm 1975.

Trú tại: Khu phố Đ1, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 24/5/2018, bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Vào ngày 25/12/2014, bà có cho bà Đinh Thị Hoàng Đ vay số tiền 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*), tuy nhiên đến nay bà Đ vẫn không trả. Nay yêu cầu Tòa án buộc bà Đ trả 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*) tiền nợ gốc và tiền lãi theo lãi suất vay quá hạn của Ngân hàng.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Từ ngày 02/03/2016 đến ngày 26/12/2016 bà Đ đã trả cho bà 7.200.000 đồng tiền nợ gốc, hiện bà Đ còn nợ 7.800.000 đồng (*Bảy triệu tám trăm nghìn đồng*). Khi vay hai bên thống nhất để bà Đ viết giấy mượn tiền với lãi suất 600.000 đồng/tháng (*Sáu trăm nghìn đồng*) (4%/tháng). Trong giấy mượn không đề cập đến thời điểm trả nợ mà chỉ thỏa thuận miệng thời hạn thanh toán vào ngày 25/3/2015. Nay, bà yêu cầu bà Đ phải chịu lãi suất chậm trả 20%/năm (1,67%/tháng) với thời

gian chậm trả 43 tháng, tức số tiền lãi = 7.800.000 đồng x 43 tháng x 1,67%/tháng = 5.601.180 đồng tiền lãi. Tháng 9/2018, bà Đ trả cho bà L 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) được tính trừ vào số tiền lãi. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án buộc bà Đinh Thị Hoàng Đ trả 12.401.180 đồng (Mười hai triệu bốn trăm linh một nghìn một trăm tám mươi đồng) (Trong đó gồm: 7.800.000 đồng tiền nợ gốc và 4.601.180 đồng tiền lãi).

* Tại bản tự khai đề ngày 25/7/2018, biên bản làm việc đề ngày 15/10/2018 bị đơn bà Đinh Thị Hoàng Đ trình bày: Ngày 25/12/2014, bà và bà Nguyễn Thị L thống nhất để bà lập giấy mượn tiền. Theo giấy này xác định bà có nợ bà Nguyễn Thị L 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Đây là khoản vay không lãi suất, mỗi tháng bà sẽ trả bà L 600.000 đồng nợ gốc (Sáu trăm nghìn đồng) tức là đến ngày 25/01/2017 trả hết toàn bộ số nợ. Bà đã trả cho bà L nhiều lần, còn nợ 7.800.000 đồng (Bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

Tại biên bản làm việc đề ngày 23/10/2018 bị đơn bà Đinh Thị Hoàng Đ xác định: Bà thừa nhận có vay, còn nợ và có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L 6.800.000 đồng (Sáu triệu tám trăm nghìn đồng) tiền gốc, không tính lãi. Ngoài ra bà cung cấp 01 giấy nhận tiền viết tay đề tháng 9 năm 2018 để chứng minh cho việc bà đã trả cho nguyên đơn số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Tại phiên Tòa:

- Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Đinh Thị Hoàng Đ trả 12.401.180 đồng (Mười hai triệu bốn trăm linh một nghìn một trăm tám mươi đồng) (Trong đó gồm: 7.800.000 đồng tiền nợ gốc và 4.601.180 đồng tiền lãi).

- Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không L do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc buộc bị đơn bà Đinh Thị Hoàng Đ phải trả số tiền còn nợ lại theo giấy mượn tiền ngày 25/12/2014, Hội đồng xét xử nhận định đây là tranh chấp về “Hợp đồng dân sự vay tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên theo quy định tại các Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn Đinh Thị Hoàng Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không L do. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Tại đơn khởi kiện ngày 24/5/2018, nguyên đơn Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Đinh Thị Hoàng Đ trả 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) tiền nợ gốc và tiền lãi theo lãi suất vay quá hạn của Ngân hàng. Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị L thay đổi phạm vi yêu cầu khởi

kiện: Yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Đinh Thị Hoàng Đ trả 12.401.180 đồng (*Mười hai triệu bốn trăm linh một nghìn một trăm tám mươi đồng*) (*Trong đó gồm: 7.800.000 đồng tiền nợ gốc và 4.601.180 đồng tiền lãi*). Xét thấy việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, hợp pháp. Căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn.

[3.2] Xét chứng cứ nguyên đơn giao nộp là giấy mượn tiền đề ngày 25/12/2014, có chữ viết và chữ ký của bị đơn Đinh Thị Hoàng Đ với nội dung “*Đ nợ chị L 15.000.000 đồng. Mỗi tháng 600.000 đồng*”. Bị đơn công nhận chữ viết và chữ ký tại giấy mượn tiền mà nguyên đơn xuất trình là đúng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[3.3] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 7.800.000 đồng tiền nợ gốc. Bị đơn cho rằng hiện còn nợ nguyên đơn 6.800.000 đồng tiền gốc (đã trừ 1.000.000 đồng vào tháng 9/2018). Tuy nhiên bị đơn không tham gia các phiên hòa giải và không cung cấp được tài liệu chứng minh cho việc số tiền 1.000.000 đồng được trừ vào tiền gốc hay tiền lãi. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì trình bày của nguyên đơn được chấp nhận mà không cần phải chứng minh.

[3.4] Nguyên đơn trình bày lãi suất thỏa thuận là 4%/ tháng, được thể hiện trong giấy mượn tiền ngày 25/12/2014 là “*mỗi tháng 600.000 đồng*”. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy trong giấy mượn trên không ghi rõ “*mỗi tháng 600.000 đồng*” là khoản tiền gốc hay tiền lãi mà bị đơn phải trả hàng tháng. Do đó, có cơ sở xác định đây là khoản vay không lãi suất và nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3.5] Nguyên đơn trình bày hai bên có thỏa thuận miệng thời hạn thanh toán vào ngày 25/3/2015. Tại biên bản làm việc đề ngày 15/10/2018 bị đơn Đinh Thị Hoàng Đ trình bày “*đến ngày 25/01/2017 trả hết toàn bộ số nợ*” nhưng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc 600.000 đồng/tháng là trả gốc hàng tháng hay thanh toán một lần và các bên có thỏa thuận thời điểm trả nợ hay không. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì trình bày của nguyên đơn về thời điểm trả nợ là ngày 25/3/2015 được chấp nhận mà không cần phải chứng minh.

[3.6] Căn cứ quy định tại Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, Hội đồng xét xử xác định lãi suất chậm trả là 9% năm kể từ ngày 25/3/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 31/10/2018 (43 tháng). Số tiền lãi cụ thể: 43 tháng x 7.800.000 đồng x 9%/năm = 2.515.500 đồng (*Hai triệu năm trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng*). Số tiền lãi sau khi trừ đi 1.000.000 đồng bị đơn đã trả còn: 1.515.500 đồng (*Một triệu năm trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng*).

[3.7] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bị đơn Đinh Thị Hoàng Đ có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị L 9.315.500 đồng (*Chín triệu ba trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng*) (*7.800.000 đồng tiền gốc + 1.515.500 đồng tiền lãi = 9.315.500 đồng*).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn Đinh Thị Hoàng Đ phải chịu 465.775 đồng (*Bốn trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị L 375.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 009312 ngày 29/05/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Phú Yên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị L. Buộc bị đơn Đinh Thị Hoàng Đ có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị L 9.315.500 đồng (*Chín triệu ba trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng*) (Trong đó bao gồm: 7.800.000 đồng tiền nợ gốc và 1.515.500 đồng tiền lãi).

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bị đơn Đinh Thị Hoàng Đ phải chịu 465.775 đồng (*Bốn trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị L 375.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 009312 ngày 29/05/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Phú Yên.

3. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện S (2);
- Lưu: HSVA, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Sô Thị Mẹo